TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2018/DS-PT
Ngày 13- 7- 2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng thuê khoán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chung.

Các Thẩm phán: Ông Trương Công Bình

Bà Lưu Thị Thu Hường

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Thành Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Vượng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2018, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2018/TLPT- DS ngày 16 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng thuê khoán.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 92/2018/QĐPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 100/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH một thành viên C.

Trụ sở: Thôn A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Khắc T – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Hà Văn L - Chức vụ: Phó giám đốc - Có mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Vương Đức T, sinh năm 1969. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn D, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị H (vắng mặt).

- Bà Vương Thị H (vắng mặt).

- Bà Vương Thị Y (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Vương Đức T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hà Văn L trình bày:

Năm 1991, hộ gia đình ông Vương Đức T ký hợp đồng giao quyền sử dụng vườn cà phê với Nông trường C (nay là Công ty TNHH một thành viên C). Năm 2011, Công ty ký tiếp hợp đồng giao nhận khoán với hộ gia đình ông T, thời hạn hợp đồng đến năm 2015. Khi hết chu kỳ giao khoán 2011-2015 thì do Tổng công ty có Nghị quyết về kế hoạch cổ phần hóa. Tuy nhiên đến hết năm 2015 thì chưa thể tiến hành cổ phần hóa được nên Công ty tiến hành phổ biến với cán bộ công nhân viên, người lao động về việc áp dụng thêm 02 năm (2016-2017) theo hướng dẫn số 677/HD – KHNN, ngày 07/9/2015 của Tổng Công ty V về việc tiếp tục áp dụng nội dung phương án khoán sản xuất Nông nghiệp giai đoạn 2011 – 2015 thêm 02 năm (2016 – 2017). Sau khi triển khai đến cán bộ công nhân viên, người lao động thì Công ty ký hợp đồng với các hộ dân nhận giao khoán cà phê, ngày 30/11/2016 Công ty TNHH một thành viên C có ký hợp đồng giao nhận khoán đất sản xuất cà phê số 157A/9/2016/HĐGNK với hộ gia đình ông Vương Đức T với diện tích giao nhận khoán là 5.026m^2, diện tích đưa vào khoán là 5.000m^2, đất giao nhận khoán tại thôn D, xã C, huyện E. Thời hạn giao nhận khoán kể từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2017. Tài sản trên đất giao nhận khoán là vườn cây cà phê kinh doanh trồng năm 1983. Định mức khoán sản phẩm năm 2016 là 1.581kg cà phê quả tươi; sau khi được giảm 316 kg thì hộ gia đình ông T phải nộp sản phẩm là 1.265kg cà phê quả tươi. Theo hợp đồng thì thời hạn nộp sản phẩm là sau khi thu hoạch tháng 12/2016. Tuy nhiên, đến thời gian nộp sản phẩm thì hộ ông T không nộp và do điều kiện cà phê chín không đều nên Công ty đã gia hạn thời hạn nộp sản phẩm giao nhận khoán vào tháng 02/2017 bằng cà phê nhân xô.

Vào ngày 13/02/2017, ông T có đơn đề nghị cho được nợ lại sản phẩm giao khoán năm 2016 và không tính lãi suất để có điều kiện đầu tư vào năm tiếp theo. Qua xem xét đơn của ông T thì Công ty đã có văn bản trả lời. Đồng thời Công ty đã có văn bản yêu cầu ông T nộp sản phẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận thông báo. Do hộ ông T không nộp sản phẩm nên Công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ gia đình ông Vương Đức T có nghĩa vụ nộp sản phẩm năm 2016 cho Công ty là 1.265kg cà phê quả tươi, quy ra cà phê nhân xô là 253kg.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Vương Đức T trình bày:

Tôi là công nhân Công ty C từ năm 1987. Năm 1991, gia đình tôi có ký hợp đồng về việc giao nhận khoán vườn cây với Nông trường C (nay là Công ty TNHH một thành viên C). Gia đình tôi quản lý, canh tác ổn định vườn cây và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Công ty. Trong thời gian từ năm 1991 đến nay thì Công ty đã 05 lần thay đổi, ký lại hợp đồng giao nhận khoán. Năm 2016, Công ty có chủ trương ký lại hợp đồng thì diện tích đất gia đình tôi nhận khoán, đóng sản phẩm là 5.000m^2; sản phẩm phải đóng năm 2016 đã giảm còn lại là 1.265kg cà phê quả tươi. Về hợp đồng giao nhận khoán số 157A công ty xuất trình thì tôi thừa nhận hợp đồng này. Tuy nhiên, hiện nay tôi chưa nộp sản phẩm giao nhận khoán vì thời điểm này cà phê già cỗi, mưa nắng thất thường và hợp đồng cũ chưa thanh lý nên tôi chưa đóng sản phẩm cho Công ty. Khi ký hợp đồng năm 2016 thì tôi nhận thấy sản lượng khoán quá cao nên tôi có ý kiến và Công ty đã mời Viện khoa học kỹ thuật nông lâm nghiệp T giám định vườn cây thì chỉ đạt 6.030kg/ha. Công ty C đã không xem xét chất lượng vườn cây nên đã đề nghị Tổng công ty V duyệt phương án khoán với sản lượng hàng năm 11.000kg nên đã dẫn đến việc giao khoán quá cao.

Tôi thừa nhận giữa năm 2016 tôi cũng đã được tham dự cuộc họp về việc giao nhận khoán và chúng tôi cũng có ý kiến nhưng Công ty không ghi nhận. Hiện nay, theo hợp đồng đã ký kết thì gia đình tôi còn nợ sản phẩm năm 2016 là 1.265kg cà phê quả tươi, quy ra cà phê nhân xô là 253kg, hiện nay gia đình tôi chưa nộp vì cà phê mất mùa và cần vốn đầu tư của năm 2017. Đồng thời đề nghị Công ty tiến hành thẩm định lại sản lượng hàng năm của vườn cây của gia đình tôi thì chúng tôi mới đồng ý nộp sản phẩm cho Công ty.

Quan điểm của tôi là đề nghị Công ty thanh lý hợp đồng năm 1991 đến năm 2015; tạo điều kiện xem xét giảm mức đóng sản phẩm cho phù hợp vì sản lượng hàng năm vườn cây không đạt 11.000kg/1ha.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Vương Thị H, bà Vương Thị Y đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng nhưng vắng mặt không tham gia giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2018/DSST ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 203; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 106, 107, 388; 389; 401; 402; 501; 502; 506 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng các Điều 101, 102, 385; 398; 483; 484; 486; 488 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty TNHH một thành viên C.

Buộc hộ ông Vương Đức T (do ông Vương Đức T làm đại diện) phải trả sản phẩm giao nhận khoán cho Công ty TNHH một thành viên C là 1.265kg (Một nghìn hai trăm sáu mươi lăm kilôgam) cà phê quả tươi.

Về án phí: Buộc hộ ông Vương Đức T (do ông T đại diện) phải chịu 499.675 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Công ty TNHH một thành viên C số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai số AA/2016/0002857 ngày 22/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/01/2018, bị đơn ông Vương Đức T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; đơn kháng cáo của ông T hợp lệ và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về nội dung: Qua các tài liệu có tại hồ sơ vụ án xác định việc Công ty TNHH một thành viên C (gọi là Công ty C) và hộ ông Vương Đức T có ký hợp đồng giao khoán diện tích đất sản xuất cà phê số 157A/9/2016/HĐGNK diện tích giao nhận khoán là 5.026m^2, diện tích đưa vào khoán là 5.000m^2, đất giao nhận khoán tại thôn D, xã C, huyện E. Thời hạn giao nhận khoán kể từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2017. Tổng công ty V đã ban hành hướng dẫn 677/HD-KHNL ngày 07/9/2015 về việc hướng dẫn tiếp tục nội dung phương án khoán sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2011-2015 kéo dài thêm 2 năm. Định mức khoán sản phẩm năm 2016 là 1.581kg cà phê quả tươi; sau khi được giảm 316 kg thì hộ gia đình ông T phải nộp sản phẩm là 1.265 kg cà phê quả tươi. Theo hợp đồng thì thời hạn nộp sản phẩm là sau khi thu hoạch tháng 12/2016. Tuy nhiên

đến thời điểm nộp sản phẩm nhưng ông T không nộp mặc dù tháng 02 năm 2017 Công ty có văn bản yêu cầu ông T nộp sản lượng cà phê như đã ký kết trong hợp đồng nhưng ông T không thực hiên là vi phạm điều khoản đã ký kết. Việc ông T cho rằng việc ký kết hợp đồng nhận giao khoán là có nhưng do bị ép buộc là không có căn cứ bởi tại phiên tòa sơ thẩm ông T cũng thừa nhận "*Do trình độ dân trí thấp nên tôi không đọc mà ký vào*". Ngoài ra không cung cấp được chứng cứ nào thêm.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C để buộc hộ ông T phải trả cho Công ty C 1.265 kg (*Một nghìn hai trăm sáu mươi lăm kilôgam*) cà phê quả tươi là có căn cứ, nên đơn kháng cáo của ông T không có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Vương Đức T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 15/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự trong vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn luật định. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm Tòa án đã triệu tập người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H (vợ ông T), Vương Thị Y, Vương Thị Thu T (là con ông T) nhưng vắng mặt lần thứ 2 mặc dù đã được tống đạt văn bản hợp lên nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ngày 30 tháng 11 năm 2016, Công ty TNHH một thành viên C ký hợp đồng giao khoán diện tích đất sản xuất cà phê số 157A/9/2016/HĐGNK diện tích giao nhận khoán là 5.026 m^2, diện tích đưa vào khoán là 5.000 m^2, đất giao nhận khoán tại thôn D, xã C, huyện E. Thời hạn giao nhận khoán kể từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2017. Định mức khoán sản phẩm năm 2016 là 1.581kg cà phê quả tươi; sau khi được giảm 316 kg thì hộ gia đình ông T phải nộp sản phẩm là 1.265 kg cà phê quả tươi. Tuy nhiên, khi đến thời gian nộp sản lượng cà phê theo hợp đồng đã ký kết thì ông T không nộp nên Công ty C khởi kiện yêu cầu buộc ông T phải nộp số sản lượng cà phê như đã ký kết là 1.265kg.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của bị đơn ông Vương Đức T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay ông Vương Đức T thừa nhận có ký hợp đồng nhận giao khoán diện tích đất sản xuất cây cà phê với Công ty C từ năm 1991 đến nay và đến năm 2016 thì có ký hợp đồng nhận giao khoán đối với diện tích đất là 5.026m^2, diện tích đưa vào khoán là 5.000 m^2, đất giao nhận khoán tại thôn D, xã C, huyện E. Thời hạn giao nhận khoán kể từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 31/12/2017. Định mức khoán sản phẩm năm 2016 là 1.581kg cà phê quả tươi; sau khi được giảm 316 kg thì hộ gia đình ông T phải nộp sản phẩm là 1.265 kg cà phê quả tươi. Đồng thời xác định định mức giao khoán trong năm 2017 sẽ xem xét lại sau khi kiểm tra sản lượng thực tế của cây cà phê.

Việc ông T cho rằng ông ký hợp đồng này là bị ép buộc và không thể thực hiện được do sản lượng năng suất cây cà phê không đạt theo như định mức mà Công ty giao khoán là 11.000 kg nên yêu cầu thực hiện theo kết luận giám định về sản lượng cây cà phê là 6.030kg/ha của Viện khoa học lâm nghiệp T vào thời gian tháng 9 năm 2016 là không có căn cứ. Bởi lẽ hợp đồng ký kết giữa hai bên trên cơ sở tự nguyện, ông không đưa ra tài liệu chứng minh cho việc mình bị ép buộc. Mặt khác, về sản lượng ông cho rằng cao hơn so với sản lượng thực tế nhưng ông không có ý kiến bằng văn bản cụ thể gửi đến công ty khi thực hiện giao kết hợp đồng mà đã ký hợp đồng vào ngày 30/11/2016 trong khi ông trình bày công ty đã tổ chức giám định vào tháng 9 năm 2016.

Trong khi đó Công ty cho rằng việc giám định sản lượng cà phê vào tháng 9 năm 2016 là để xem xét tính sản lượng giao khoán năm 2017 như hợp đồng đã ký kết. Đồng thời sản lượng cà phê phải nộp có thể hiện cụ thể trong hợp đồng là năm 2017 sẽ tính lại sau khi xem xét sản lượng thực tế giám định chứ không phải năm 2016.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của nguyên đơn, bị đơn chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải nộp số cà phê đã nhận giao khoán với Công ty C theo như số lượng hai bên đã ký kết trong hợp đồng là 1.265kg cà phê tươi là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật và hợp đồng đã ký kết bởi thời hạn cuối cùng phải nộp sản lượng cà phê nhận giao khoán là ngày 31/12/2016 nhưng đến ngày 07/02/2017 ông T vẫn không nộp sản lượng cà phê cho công ty C là vi phạm nghĩa vụ.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH một thành viên C là có căn cứ, đúng pháp luật, quá trình phúc thẩm ông T không cung cấp thêm các tài liệu chứng cứ mới. Do vậy, kháng cáo của ông T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử xem xét lại toàn bộ bản án là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Vương Đức T – Giữ nguyên bản án sơ

thẩm số 03/2018/DSST ngày 15/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Về điều luật áp dụng: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005 và quy định của Bộ luật dân sự 2015 là không đúng với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015. Lẽ ra phải áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự 2005 và các văn bản hướng dẫn Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết vụ án. Nên cần chỉnh sửa điều luật áp dụng giải quyết vụ án cho phù hợp.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Vương Đức T – Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DSST ngày 15/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng các Điều 106, 107, 388; 389; 401; 402; 501; 502; 506 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty TNHH một thành viên C.

Buộc hộ ông Vương Đức T (do ông Vương Đức T làm đại diện) phải trả sản lượng cà phê còn nợ cho Công ty TNHH một thành viên C là 1.265kg *(Một nghìn hai trăm sáu mươi lăm kilôgam)* cà phê quả tươi.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc hộ ông Vương Đức T (do ông T đại diện) phải chịu 499.675 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho Công ty TNHH một thành viên C số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai số AA/2016/0002857 ngày 22/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Vương Đức T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà ông T đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số AA/2016/003285 ngày 07/02/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện E;
- Các đương sự;
-.....;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Chung